

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định mức thu học phí năm học 2023 – 2024

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC AN GIANG

Căn cứ Nghị quyết số 103/NQ-HĐT ngày 21/08/2023 của Hội đồng trường Trường Đại học An Giang về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động tạm thời của Trường Đại học An Giang;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 107/NQ-HĐT ngày 09/11/2023 về việc thông qua Tờ trình quy định mức thu học phí năm học 2023-2024,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1:** Quy định mức thu học phí năm học 2023 – 2024 theo trình độ đào tạo và theo khối ngành (Chi tiết tại phụ lục kèm theo)

**Điều 2:** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. Mức thu học phí áp dụng cho năm học 2023 – 2024.

**Điều 3:** Các đơn vị có liên quan, sinh viên và học viên thuộc đối tượng nộp học phí chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- ĐHQG-HCM;
- Như điều 3 (để thực hiện);
- Website Trường ĐHAG;
- Lưu: VT, KH-TV.





## PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2638 /QĐ-ĐHAG ngày 14 tháng 11 năm 2023)

Mức thu học phí năm học 2023 – 2024 theo trình độ đào tạo và theo khối ngành như sau:

Khối ngành	Mức học phí theo trình độ đào tạo (đồng/tín chỉ)		
	Thạc sĩ	Đại học chính quy	Đại học VLVH
<b>Khối ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</b>			
Quản lý giáo dục	604.000		
Giáo dục Chính trị		322.000	483.000
Giáo dục Mầm non		316.000	474.000
Giáo dục Tiểu học; Sư phạm Địa Lý; Sư phạm Hóa học; Sư phạm Lịch sử; Sư phạm Sinh học		303.000	454.000
Sư phạm Ngữ văn; Sư phạm Tiếng Anh; Sư phạm Vật lý		299.000	448.000
Sư phạm Toán học		301.000	451.000
<b>Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật</b>			
Kế toán		333.000	499.000
Luật		297.000	445.000
Marketing		324.000	486.000
Quản trị kinh doanh		318.000	477.000
Tài chính – Ngân hàng		337.000	505.000
<b>Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên</b>			
Công nghệ sinh học	675.000	337.000	505.000
<b>Khối ngành V: Toán và thống kê, máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y.</b>			
Kỹ thuật phần mềm		367.000	550.000
Công nghệ thông tin		369.000	553.000
Công nghệ kỹ thuật hóa học		339.000	508.000
Công nghệ kỹ thuật môi trường		343.000	514.000
Bảo vệ thực vật; Phát triển nông thôn		369.000	553.000
Chăn nuôi; Công nghệ thực phẩm	725.000	353.000	529.000

Khối ngành	Mức học phí theo trình độ đào tạo (đồng/tín chỉ)		
	Thạc sĩ	Đại học chính quy	Đại học VLVH
Khoa học cây trồng	725.000	358.000	537.000
Nuôi trồng thủy sản		345.000	517.000
Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm		389.000	583.000
Thú y		381.000	571.000
<b>Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường</b>			
Triết học		324.000	486.000
Kinh tế quốc tế; Quản lý tài nguyên và môi trường	600.000	317.000	475.000
Ngôn ngữ Anh		298.000	447.000
Văn học		287.000	430.000
Việt Nam học		309.000	463.000

2. Mức thu học phí năm học 2023 – 2024 trình độ đại học áp dụng cho sinh viên quá thời gian thiết kế chương trình đào tạo như sau:

Khối ngành	Mức học phí (đồng/tín chỉ)	
	Đại học chính quy	Đại học VLVH
<b>Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật</b>		
Tài chính doanh nghiệp	359.000	538.000

3. Mức thu học phí năm học 2023 – 2024 trình độ cao đẳng áp dụng cho sinh viên quá thời gian thiết kế chương trình đào tạo như sau:

TT	Nhóm ngành, nghề đào tạo	Mức học phí (đồng/tín chỉ)
1	<b>Khoa học xã hội nhân văn, nghệ thuật, giáo dục và đào tạo, báo chí, thông tin và kinh doanh</b>	
	Giáo dục Mầm non	325.000
	Giáo dục Thể chất	340.000
	Giáo dục Tiểu học	325.000
	Sư phạm Âm nhạc	337.000
	Sư phạm Mỹ thuật	328.000

TT	Nhóm ngành, nghề đào tạo	Mức học phí (đồng/tín chỉ)
	Su phạm Tiếng Anh	340.000
	Quản trị kinh doanh	405.000
	Kế toán	362.000
<b>2</b>	<b>Kỹ thuật và công nghệ thông tin</b>	
	Công nghệ thông tin	467.000
<b>3</b>	<b>Sản xuất, chế biến và xây dựng</b>	
	Công nghệ thực phẩm	435.000
<b>4</b>	<b>Nông, lâm, ngư nghiệp và thú y</b>	
	Bảo vệ thực vật	303.000
<b>5</b>	<b>Dịch vụ, du lịch và môi trường</b>	
	Quản trị khách sạn	364.000
	Hướng dẫn du lịch	371.000

*ml*